

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 5373:1991

ĐỒ GỖ - YÊU CẦU KỸ THUẬT

Wooden furniture - Technical requirements

Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật chung cho đồ dùng bằng gỗ (đồ gỗ) được sản xuất từ gỗ và vật liệu gỗ, không áp dụng đối với đồ gỗ được sản xuất từ các nguyên liệu khác hoặc hỗn hợp giữa gỗ và các nguyên liệu khác.

1. Yêu cầu kỹ thuật

1.1. Yêu cầu chung

1.1.1. Đồ gỗ phải có kiểu dáng, cỡ số, kích thước cơ bản và dung sai kích thước theo các quy định hiện hành.

1.1.2. Gỗ dùng để sản xuất đồ gỗ phải từ nhóm 1 đến nhóm 5; gỗ từ nhóm 5 đến nhóm 5 phải được xử lý thuốc bảo quản trước khi sản xuất đồ gỗ.

1.1.3. Đồ gỗ phải cân đối, không bị kênh khi đặt trên mặt phẳng, phải cứng vững, không bị xiêu vẹo khi chịu lực. Các khớp nối cố định phải khép chặt, các khớp nối động phải chắc chắn và dễ dàng hoạt động.

1.1.4. Bề mặt đồ gỗ phải nhẵn để phủ vecni hoặc sơn và đảm bảo độ bóng bề mặt theo quy định trong các sản phẩm cụ thể.

1.1.5. Đảm bảo đồng màu đối với các chi tiết, các đơn nguyên trong một sản phẩm hoặc các sản phẩm trọn bộ.

1.1.6. Độ ẩm của đồ gỗ không được quá 18%.

1.2. Yêu cầu về chất lượng gỗ và gia công theo quy định trong bảng 1.

Bảng 1

Tên khuyết tật	Mức cho phép		
	Dưới lớp phủ trong suốt		Dưới lớp sơn
	Mặt ngoài	Mặt trong nhìn thấy trước	
1	2	3	4
1. Mất gỗ (+)			
1.1. Mất sọng màu sáng và xăm, số mắt/chi tiết, không lớn hơn			
- Mất có Ø nhỏ hơn 20 mm	2	3	5
- Mất có Ø từ 20 đến 30 mm	không cho phép	2	3
1.2. Mất sọng nứt, mất chết, long, thối, số mắt/chi tiết, không lớn hơn			
- Mất có Ø nhỏ hơn 10 mm	không cho phép	2	-
- Mất có Ø từ 20 đến 30 mm	Không cho phép	1	2
2. Nứt dọc, chiều dài vết nứt nhỏ hơn 1/4 chiều dài chi tiết, chiều rộng nhỏ hơn 1 mm, số vết nứt/chi tiết dài 1m rộng nhỏ hơn 0,5m, không lớn	Không cho phép	1	3

hơn			
3. Độ cong các tấm ván, mm/m, không lớn hơn	2,0	2,0	2,0
4. Độ xiên thớ, % so với trục xuyên tâm của chi tiết, không lớn hơn	7,0	7,0	7,0
5. Dác trong	Không cho phép	Không cho phép	Không cho phép
6. Biến màu	Không cho phép	-	-
7. Vết xước, dài không quá 50 mm, rộng và sâu không quá 1mm, số vết xước/ m2 không lớn hơn	Không cho phép	3	3
8. Vết đầu, khuyết cạnh	Không cho phép	Không cho phép	Không cho phép
9. Độ hở môi ghép mộng, khớp nối, mm, không lớn hơn			
- Mộng, khớp cố định	0,5	1,0	1,0
- Khớp động	1,0	2,0	2,0

(+) Trên mộng hoặc các chi tiết chịu lực kích thước chiều rộng và chiều cao 20 x 30 mm không được có mắt chết, mắt thối, long hoặc mắt sống nứt.

1.3. Độ bền, độ ổn định và độ biến dạng của gỗ theo quy định trong bảng 2.

Bảng 2

Tên chỉ tiêu	Mức
1. Độ ổn định , N, không nhỏ hơn	
a) Đồ gỗ dạng hộp	
- Chiều rộng nhỏ hơn 500 mm, chiều sâu lớn hơn chiều rộng	30
- Chiều rộng nhỏ hơn 500 mm, chiều sâu nhỏ hơn chiều rộng	10
- Chiều rộng lớn hơn 500 mm	10
b) Bàn: - Bàn ăn	100
- Bàn làm việc	150
2. Độ bền, số lần lực tác động, không nhỏ hơn	
- Khung đồ gỗ	500
Ghế tựa	1 000
3. Độ biến dạng, mm, không lớn hơn	
- Khung đồ gỗ	3,0
- Độ võng của mặt bàn, không lớn hơn	3,0
- Bàn ăn	5,0
- Bàn làm việc	3,0

2. Phương pháp thử

Lấy mẫu và tiến hành thử theo TCVN 5372 – 1991